

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Thứ tư, ngày 9 tháng 10 năm 2019

Vietnam Daily Review

Quay đầu giảm điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/10/2019		•	
Tuần 7/10-11/10/2019		•	
Tháng 10/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Tiếp nối đà hồi phục của phiên hôm qua, trong phiên sáng, VN-Index vẫn duy trì được mức tăng khả quan nhờ các mã cổ phiếu như MWG, VRE, REE. Trong phần lớn thời gian của phiên chiều, chỉ số vận động trên mốc tham chiếu trước khi bất ngờ quay đầu đảo chiều trong phiên ATC trước áp lực bán gia tăng tại các mã VNM, VCB, SAB. Thị trường có phiên giao dịch ảm đạm với thanh khoản tiếp tục giảm nhẹ. BSC dự kiến VN-Index vẫn sẽ tiếp tục vận động đi ngang trong vùng giá 980 – 1,000 điểm trong khi cuộc gặp cấp cao giữa Mỹ-Trung sẽ diễn ra trong ngày 10/10.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 09/10/2019, hầu hết chứng quyền đều giảm, trái chiều với chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

Danh mục i-Invest: Theme_Vật liệu Xây dựng_1.9%. 9/16 danh mục Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó cả 9 danh mục đều có hiệu suất tốt hơn VNINDEX (0.0%). Đặc biệt, danh mục **Vật liệu Xây dựng** - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.9%**.

Phân tích kỹ thuật: HVN_Phiên bứt phá (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: TCM, KDH, TNG, TCB, BID

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.39 điểm**, đóng cửa 987.83. HNX-Index **+0.70 điểm**, đóng cửa 104.62.
- Kéo chỉ số tăng: **HVN (+0.63); CTG (+0.62); VRE (+0.53); GAS (+0.23); BID (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-1.01); VCB (-0.65); SAB (-0.59); PLX (-0.17); BVH (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,833 tỷ đồng**, **-2.3%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 6.62 điểm. Thị trường có 138 mã tăng, 66 mã tham chiếu và 164 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **13.61 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm SVI (29.61 tỷ), VNM (21.11 tỷ) và VHC (12.56 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **9.70 tỷ đồng**.

VN-INDEX

987.83

Giá trị: 2833.91 tỷ

-0.39 (-0.04%)

Khối ngoại (ròng): -13.61 tỷ

HNX-INDEX

104.62

Giá trị: 294.96 tỷ

0.7 (0.67%)

Khối ngoại (ròng): -9.7 tỷ

UPCOM-INDEX

56.62

Giá trị: 245.95 tỷ

-0.2 (-0.35%)

Khối ngoại(ròng): 1.59 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	52.8	0.27%
Giá vàng	1,504	-0.08%
Tỷ giá USD/VND	23,201	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	26,446	3.94%
Tỷ giá JPY/VND	21,620	-0.22%
LS liên NH 1 tháng	2.7%	-2.86%
LS TPCP 5 năm	3.0%	0.13%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
ROS	25.6	SVI	28.9
VCB	18.9	VNM	21.1
HPG	14.4	VHC	12.6
VNM	9.1	HDB	11.9
KBC	6.0	SMB	7.9

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

* Bạn không có thời gian để đầu tư
 * Bạn băn khoăn với biến động thị trường
 * Bạn cần hỗ trợ để đầu tư hiệu quả

I-INVEST LÀ CÔNG CỤ BẠN ĐANG TÌM KIẾM

Tìm hiểu thêm

Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

***9/16 danh mục** Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó cả 9 danh mục đều có hiệu suất tốt hơn VNINDEX (0.0%). Đặc biệt, danh mục Vật liệu Xây dựng - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.9%**.

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **13/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính_1.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề						
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.7%	-0.9%	6.2%	7.1%	2.0%	-6.6%	36.6%
Ngân hàng	1.4%	-0.4%	6.8%	13.9%	8.4%	1.5%	81.2%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.8%	-1.6%	4.2%	9.1%	9.3%	-0.5%	77.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.6%	-2.2%	3.9%	5.3%	6.6%	2.0%	70.9%
Hàng tiêu dùng	0.6%	0.2%	4.1%	6.7%	8.3%	5.7%	63.6%
BDS & Khu công nghiệp	0.6%	-0.9%	0.3%	2.0%	1.3%	-0.2%	58.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.4%	-4.0%	2.1%	-7.4%	-13.2%	-20.5%	40.4%
Lãi suất giảm	0.4%	-0.2%	2.6%	-1.8%	-1.6%	-0.4%	53.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.4%	-1.2%	1.1%	0.2%	-2.2%	2.8%	77.4%
Dầu khí	0.4%	-2.8%	-2.3%	-7.0%	-6.0%	-14.5%	6.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.3%	-2.0%	-0.9%	-7.2%	-0.5%	7.6%	46.7%
Nước & Năng lượng	0.2%	-2.0%	0.7%	-4.7%	1.2%	5.3%	56.6%
Vật liệu Xây dựng	0.0%	-0.7%	2.1%	0.7%	1.7%	-5.2%	3.1%
Xây dựng & Vật liệu XD	0.0%	-1.0%	3.1%	-0.7%	-4.2%	-11.9%	-6.1%
Xây dựng	-0.1%	-2.2%	3.3%	-1.3%	-7.1%	-12.1%	27.5%
Chiến tranh thương mại	-0.5%	-1.4%	-2.3%	-7.9%	-6.1%	-7.0%	5.5%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 8	1.1%	-0.4%	3.6%	7.6%	12.0%	10.4%	65.2%
Danh mục 16	1.1%	-0.1%	5.7%	7.5%	9.9%	5.1%	74.2%
Danh mục 1	1.0%	-0.5%	5.9%	10.9%	12.3%	5.3%	73.8%
Danh mục 3	0.0%	-0.8%	1.9%	1.8%	-1.7%	-10.2%	25.5%
Danh mục 11	0.0%	-1.1%	2.7%	-0.6%	-4.7%	-7.0%	78.5%

* **Note** **13/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 19	1.3%	0.2%	6.1%	9.9%	11.6%	11.7%	60.7%
Danh mục 22	1.0%	-1.3%	6.3%	14.7%	15.7%	6.6%	76.6%
Danh mục 20	0.9%	0.8%	2.6%	2.2%	2.2%	3.1%	18.2%
Danh mục 24	0.1%	-2.3%	2.7%	6.7%	9.8%	3.1%	67.2%
Danh mục 25	-0.2%	-2.9%	-0.2%	4.0%	8.2%	21.2%	168.2%

* **Note** **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

INDEX							
VNINDEX	0.5%	-1.1%	1.5%	1.5%	0.2%	-0.8%	44.5%
VN30INDEX	0.9%	-1.2%	3.3%	4.9%	2.5%	-6.7%	39.2%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

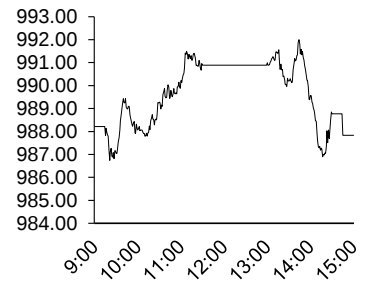
BSC RESEARCH

10/9/2019

Vietnam Daily Review

Hình 1

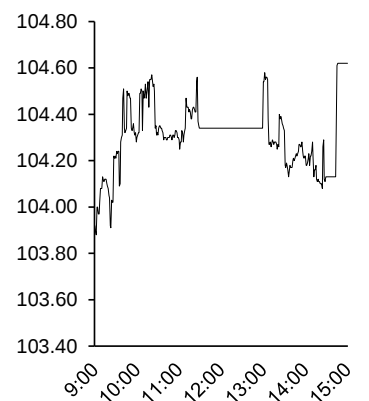
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	4.7%
Du lịch và Giải trí	1.4%
Xây dựng và Vật liệu	0.7%
Hóa chất	0.6%
Bán lẻ	0.4%
Công nghệ Thông tin	0.4%
Y tế	0.3%
Ngân hàng	0.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.2%
Tài nguyên Cơ bản	0.2%
Bất động sản	0.1%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.1%
Dịch vụ tài chính	-0.2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.2%
Ô tô và phụ tùng	-0.3%
Bảo hiểm	-0.6%
Dầu khí	-0.6%
Thực phẩm và đồ uống	-1.0%
Truyền thông	-1.2%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

HVN_Phiên bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ âm, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: Cổ phiếu HVN đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng đáy 33.4. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên trong phiên tăng điểm mạnh hôm nay, cho thấy tín hiệu khởi đầu của xu hướng tăng giá. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã cắt lên dải mây ichimoku cho thấy nhịp tăng giá trong trung hạn đã hình thành. Như vậy, HVN nhiều khả năng sẽ tăng trở về ngưỡng kháng cự cũ tại ngưỡng giá 39-40 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC dự báo tổng doanh thu hợp nhất của HVN năm 2019 là 101,204 tỷ đồng (+3.7% YoY). Với giá định giá Jet A1 bình quân 2019 khoảng 78-79 USD/thùng (-7% YoY), chúng tôi ước tính HVN sẽ ghi nhận EBITDAR 2019F = 27,321 tỷ đồng (tương ứng EV/EBITDAR fw= 3.3). LNST 3,419 tỷ (+49.8% YoY) với ước tính chi phí tài chính ròng trong năm 1,154 tỷ (-54% YoY), EPS 2019F = 2,410 đồng/CP, P/E fw = 16.7 lần.

Catalyst

Chuyển sàn sang HOSE: dự kiến thực hiện trong quý 2/2019. Kế hoạch thoái vốn nhà nước: Theo quyết định 1232/2017/QĐ-TTg, tỷ lệ vốn nhà nước tại HVN sẽ giảm về 51% vào năm 2019 (tương đương với tỷ lệ thoái 35.19%).

Cập nhật KQKD

Tổng doanh thu hợp nhất 2018 đạt 97,596 tỷ đồng (+16.7% YoY), LNST hợp nhất 2,532 tỷ đồng (-4.8% YoY), tương ứng hoàn thành 100% và 132% kế hoạch năm. Công ty mẹ Vietnam Airlines đã thực hiện 142 nghìn chuyến bay, vận chuyển 22 triệu lượt hành khách (+0.5% YoY) và 350 nghìn tấn hàng hóa (+8.6% YoY). Hệ số sử dụng ghế load factor của VNA giảm nhẹ từ 81.5% về 81.3%.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: HVN 2019Q1

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

TCM_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

TNG_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 09/10/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 09/10	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.57	-0.42%	-2.02%	-9.18%	-29.91%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	58.11	-0.43%	-1.33%	-7.16%	-31.64%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.58	0.73%	0.42%	-0.27%	-23.93%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1506.50	0.87%	1.87%	0.51%	26.66%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.75	1.81%	2.98%	-1.18%	23.51%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	918.33	0.14%	-0.13%	8.68%	6.41%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	500.50	2.30%	0.35%	5.48%	-2.82%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.60	0.65%	1.75%	2.93%	17.72%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	149.50	0.34%	-3.42%	-9.94%	-6.09%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.46	-0.48%	-3.26%	14.10%	-3.93%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.09	0.00%	-1.90%	-8.04%	-10.95%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	95.70	-1.34%	-5.57%	0.74%	-15.42%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.57	-0.35%	0.52%	-1.74%	-8.22%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3649.00	-0.11%	-3.31%	-1.38%	-21.63%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1746.00	1.57%	1.42%	-2.95%	-15.08%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	93.00	0.00%	0.00%	2.20%	33.81%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.65	0.90%	0.04%	2.23%	-37.21%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Giá dầu thô Trung Tây Texas kỳ hạn tháng 11/2019 giảm 12 US cent tương đương 0.2% xuống 52.63 USD/thùng. Giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 11 US cent tương đương 0.2% xuống 58.24 USD/thùng.
- Giá dầu tiếp tục giảm khi danh sách đen của Washington có thêm những công ty của Trung Quốc, làm giảm kỳ vọng 1 thỏa thuận thương mại giữa 2 nước, song bất ổn tại Iraq và Ecuador đã hạn chế đà giảm giá dầu.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,499.67 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12/2019 không thay đổi ở mức 1,503.9 USD/ounce.
- Vàng bật tăng khỏi mức thấp nhất 1 tuần trong phiên trước đó, do không chắc chắn về các cuộc đàm phán thương mại Mỹ - Trung và Brexit, khiến thị trường chứng khoán giảm và các nhà đầu tư tìm kiếm tài sản trú ẩn an toàn là vàng.

Giá thép

- Giá thép cây kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 2.3% xuống 3,404 CNY (477.9 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 1.8% xuống 3,416 CNY/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn trên sàn Đại Liên tăng 0.8% lên 657 CNY/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 11/2019 trên sàn Singapore tăng 0.6% lên 89.12 USD/tấn.
- Giá thép tại Thượng Hải giảm xuống mức thấp nhất 2 tuần, do lo ngại triển vọng nhu cầu và dư thừa nguồn cung tại nước sản xuất và tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc, trong khi giá quặng sắt tăng trong phiên giao dịch đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ 1 tuần.

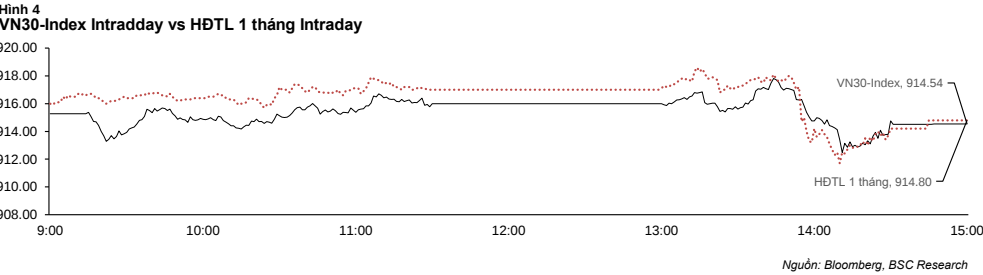
Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 1.3 US cent tương đương 1.3% xuống 0.957 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2019 tăng 6 USD tương đương 0.5% lên 1,259 USD/tấn.
- Giá đường thô giao tháng 3/2020 giảm 0.06 US cent tương đương 0.5% xuống 12.46 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 2 USD tương đương 0.6% lên 341.6 USD/tấn. Giá đường tiếp tục giảm trong bối cảnh các nhà sản xuất và thương nhân đẩy mạnh bán ra, song mức giảm được hạn chế bởi dự báo sản lượng đường trong niên vụ này sẽ thiếu hụt.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tại Tokyo tháng 3/2020 tăng 3.1 JPY (0.029 USD) lên 159 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 01/2012 tại Thượng Hải giảm 45 CNY (6.3 USD) xuống 11,430 CNY/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng trở lại sau các cuộc đàm phán và các thương nhân cao su lớn tại Trung Quốc tạm dừng hoạt động trong tháng qua

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1910	914.80	-0.20%	0.26	-13.5%	73897	10/17/2019	10
VN30F1911	916.50	-0.09%	1.96	7.4%	422	11/21/2019	45
VN30F1912	913.00	-0.23%	-1.54	-9.4%	48	12/19/2019	73
VN30F2003	913.40	-0.01%	-1.14	54.2%	37	3/19/2020	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ 0.73 điểm xuống mức 914.54 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VCB, SAB, PLX, và BVH tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co quanh vùng 914.5-915.5 điểm trong phiên sáng, tăng nhẹ về cuối phiên. Sang phiên chiều, VN30 giảm mạnh trước khi phục hồi về cuối phiên. Thanh khoản giảm nhẹ và các chỉ báo kỹ thuật cho thấy chỉ số có thể tiếp tục tích lũy quanh 915 điểm trong ngắn hạn.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng khác đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong trung hạn và dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết
CVRE1901	KIS	11/14/2019	36	2:1	46,050	8.9%	2.5 triệu	26.61%	1,900	780	8.33%	0.90
CHPG1902	KIS	12/11/2019	63	5:1	280,670	-61.2%	6.0 triệu	28.57%	1,000	140	7.69%	0.01
CMBB1902	HSC	12/17/2019	69	1:1	217,450	212.3%	1.0 triệu	18.52%	3,200	4,040	3.59%	1,540.90
CDPM1901	KIS	1/9/2020	92	1:1	25,920	655.7%	1.5 triệu	26.73%	1,900	2,570	2.39%	1,316.30
CFPT1903	SSI	12/30/2019	82	1:1	27,150	152.3%	2.0 triệu	20.19%	6,000	13,240	1.07%	11,755.70
CMWG1902	VND	12/11/2019	63	4:1	7,400	-82.8%	2.4 triệu	20.43%	2,990	9,050	0.56%	8,583.70
CMWG1906	MBS	12/16/2019	68	5:1	14,100	-83.4%	3.0 triệu	20.43%	2,850	2,900	0.00%	1,284.70
CMWG1905	VCSC	12/9/2019	61	5:1	7,630	-29.3%	1.5 triệu	20.43%	5,600	7,100	0.00%	6,068.80
CMWG1904	SSI	12/30/2019	82	1:1	14,090	-17.0%	1.0 triệu	20.43%	14,000	37,800	-0.53%	34,556.20
CREE1901	MBS	11/19/2019	41	3:1	65,300	-51.9%	3.0 triệu	23.32%	1,260	1,400	-0.71%	615.00
CVHM1901	KIS	2/7/2020	121	4:1	81,650	377.2%	5.0 triệu	27.23%	3,100	3,900	-1.52%	1,384.30
CMWG1903	HSC	12/30/2019	82	5:1	27,750	-14.7%	2.0 triệu	20.43%	2,700	6,390	-2.44%	5,913.00
CFPT1904	MBS	11/19/2019	41	3:1	36,840	-45.0%	3.0 triệu	20.19%	1,700	2,600	-3.35%	1,616.80
CNVL1901	KIS	2/7/2020	121	4:1	16,270	162600.0%	5.0 triệu	19.96%	1,900	2,680	-3.60%	864.50
CHPG1905	SSI	12/30/2019	82	1:1	26,500	-76.8%	1.0 triệu	28.57%	3,300	2,120	-3.64%	790.00
CVIC1901	KIS	11/14/2019	36	5:1	131,740	91.3%	2.0 triệu	20.90%	1,960	890	-4.30%	1.50
CSTB1901	KIS	1/9/2020	92	1:1	227,600	16.4%	1.5 triệu	21.47%	1,390	1,660	-4.60%	539.70
CHPG1906	KIS	11/14/2019	36	2:1	69,410	-38.1%	5.0 triệu	28.57%	1,500	360	-5.26%	1.10
CMSN1901	KIS	11/14/2019	36	5:1	104,880	37.5%	1.8 triệu	22.83%	1,920	900	-7.22%	11.90
CVNM1901	KIS	12/13/2019	65	10:1	811,230	13.4%	5.0 triệu	18.82%	1,200	620	-11.43%	1.10

Chú thích: *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 09/10/2019, hầu hết chứng quyền đều giảm, trái chiều với chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.
- Về giá, CVNM1901 giảm mạnh nhất 11.43%. CVRE1901 tăng mạnh nhất 8.33%. Thanh khoản thị trường giảm 8.37%. CVNM1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 36% thị trường.
- Ngoại trừ CVHM1901, các chứng quyền duy trì mức giá thị trường cao hơn so với mức giá lý thuyết. CMWG1904, CFPT1902, và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VRE	32.00	2.40	0.46
MBB	22.90	0.88	0.38
TCB	23.65	0.42	0.32
MWG	123.60	0.49	0.24
VPB	22.10	0.45	0.24

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	127.0	-1.55	-1.41
SAB	255.3	-1.24	-0.31
VCB	84.5	-0.71	-0.25
STB	10.9	-0.91	-0.24
NVL	62.3	-0.48	-0.16

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hóa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE1901	44,688	40,888	32,000
CHPG1902	166,285	41,999	21,900
CMBB1902	26,300	21,800	22,900
CDPM1901	15,888	13,988	14,750
CFPT1903	56,154	45,140	56,400
CMWG1902	48,130	90,000	123,600
CMWG1906	135,150	120,900	123,600
CMWG1905	122,000	94,000	123,600
CMWG1904	165,000	90,000	123,600
CREE1901	41,330	37,550	38,500
CVHM1901	102,288	89,888	88,500
CMWG1903	25,800	95,000	123,600
CFPT1904	57,100	52,000	56,400
CNVL1901	69,688	62,088	62,300
CHPG1905	93,300	23,100	21,900
CVIC1901	150,688	140,888	117,000
CSTB1901	12,278	10,888	10,900
CHPG1906	31,088	28,088	21,900
CMSN1901	98,488	88,888	77,000
CVNM1901	46,340	156,285	127,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	123.6	0.5%	0.7	2,379	1.4	7,893	15.7	5.3	49.0%	38.6%
PNJ	Bán lẻ	79.1	-0.8%	1.0	765	0.9	4,727	16.7	4.3	49.0%	27.9%
BVH	Bảo hiểm	71.2	-1.0%	1.3	2,170	0.3	1,505	47.3	3.3	25.4%	6.8%
PVI	Bảo hiểm	31.8	1.3%	0.7	320	0.3	3,061	10.4	1.1	52.5%	10.7%
VIC	Bất động sản	117.0	-0.1%	1.1	17,021	1.1	1,643	71.2	4.7	15.2%	8.3%
VRE	Bất động sản	32.0	2.4%	1.1	3,240	4.6	1,033	31.0	2.6	31.6%	8.8%
NVL	Bất động sản	62.3	-0.5%	0.8	2,520	0.8	3,579	17.4	2.9	7.4%	17.8%
REE	Bất động sản	38.5	1.3%	1.0	519	1.9	5,261	7.3	1.3	49.0%	18.1%
DXG	Bất động sản	16.5	0.6%	1.4	379	0.6	3,744	4.4	1.1	46.7%	27.0%
SSI	Chứng khoán	21.3	-0.5%	1.3	471	1.5	1,997	10.7	1.2	57.0%	10.9%
VCI	Chứng khoán	34.3	-1.2%	1.0	245	0.0	5,067	6.8	1.5	38.3%	24.7%
HCM	Chứng khoán	22.8	0.0%	1.4	303	0.6	1,434	15.9	1.7	56.2%	11.1%
FPT	Công nghệ	56.4	0.5%	0.8	1,663	2.3	4,349	13.0	2.9	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	44.0	-2.2%	0.4	476	0.0	4,156	10.6	2.7	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	100.3	0.4%	1.5	8,346	0.9	6,066	16.5	4.3	3.6%	26.9%
PLX	Dầu khí	57.8	-0.9%	1.5	2,993	1.0	3,350	17.3	3.4	13.3%	20.1%
PVS	Dầu khí	18.4	0.0%	1.7	382	1.8	2,397	7.7	0.7	23.1%	10.0%
BSR	Dầu khí	9.7	0.0%	0.8	1,308	0.5	1,163	8.3	1.0	41.1%	11.0%
DHG	Dược	91.4	-0.1%	0.5	520	0.0	4,616	19.8	3.9	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.8	1.0%	0.7	251	0.3	853	17.3	0.7	19.0%	5.0%
DCM	Hóa chất	7.4	0.1%	0.6	171	0.1	897	8.3	0.6	2.5%	7.3%
VCB	Ngân hàng	84.5	-0.7%	1.3	13,626	3.2	4,729	17.9	4.1	23.8%	25.6%
BID	Ngân hàng	41.3	0.4%	1.5	6,131	2.5	2,091	19.7	2.6	3.3%	13.7%
CTG	Ngân hàng	21.3	2.7%	1.6	3,448	5.7	1,470	14.5	1.1	30.0%	7.8%
VPB	Ngân hàng	22.1	0.5%	1.2	2,361	5.6	2,989	7.4	1.4	23.2%	20.6%
MBB	Ngân hàng	22.9	0.9%	1.1	2,273	3.6	3,215	7.1	1.4	20.0%	21.7%
ACB	Ngân hàng	23.7	1.7%	1.1	1,671	1.8	4,469	5.3	1.2	44.3%	26.4%
BMP	Nhựa	54.8	3.2%	0.9	195	0.9	5,017	10.9	1.9	78.4%	17.1%
NTP	Nhựa	39.5	1.5%	0.3	153	0.1	4,490	8.8	1.5	21.1%	18.0%
MSR	Tài nguyên	16.7	0.6%	1.2	653	0.0	732	22.8	1.2	2.0%	5.6%
HPG	Thép	21.9	0.0%	1.0	2,629	2.9	2,760	7.9	1.4	37.7%	19.9%
HSG	Thép	7.2	0.6%	1.5	132	1.0	425	16.9	0.6	17.4%	3.3%
VNM	Tiêu dùng	127.0	-1.6%	0.8	9,615	3.7	5,465	23.2	7.8	59.0%	35.0%
SAB	Tiêu dùng	255.3	-1.2%	0.8	7,118	0.1	6,735	37.9	9.3	63.4%	27.1%
MSN	Tiêu dùng	77.0	0.1%	1.2	3,913	0.7	3,304	23.3	2.9	40.3%	15.6%
SBT	Tiêu dùng	17.9	0.0%	0.5	409	1.5	542	33.0	1.6	6.0%	4.9%
ACV	Vận tải	75.0	0.9%	0.8	7,099	0.2	2,630	28.5	5.3	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	137.4	0.0%	1.1	3,129	3.2	9,850	13.9	5.3	19.9%	43.3%
HVN	Vận tải	34.8	4.3%	1.7	2,146	2.1	1,747	19.9	2.7	9.9%	13.4%
GMD	Vận tải	26.4	-0.8%	0.8	341	0.7	1,888	14.0	1.3	49.0%	9.4%
PVT	Vận tải	16.9	-1.5%	0.6	206	0.2	2,435	6.9	1.2	30.7%	17.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	94.2	0.4%	0.9	642	0.9	7,667	12.3	4.8	2.1%	44.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	20.0	5.3%	0.8	390	0.4	1,327	15.1	1.4	13.5%	9.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.6	2.6%	0.8	259	0.1	1,657	9.4	1.1	6.1%	11.7%
CTD	Xây dựng	90.0	-0.7%	0.7	299	0.2	13,535	6.6	0.9	48.9%	13.4%
VCG	Xây dựng	27.2	2.6%	1.1	522	1.5	1,352	20.1	1.8	0.0%	9.9%
CII	Xây dựng	24.8	-1.4%	0.5	267	1.2	387	64.0	1.2	52.1%	1.9%
POW	Điện	12.9	-0.8%	0.6	1,308	0.7	820	15.7	1.2	14.5%	7.8%
NT2	Điện	23.9	0.2%	0.6	299	0.1	2,241	10.6	1.7	19.8%	16.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HVN	34.80	4.35	0.61	1.39MLN
CTG	21.30	2.65	0.60	6.13MLN
VRE	32.00	2.40	0.52	3.33MLN
GAS	100.30	0.40	0.23	201050.00
BID	41.25	0.36	0.15	1.42MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	127.00	-1.55	-1.03	663150.00
VCB	84.50	-0.71	-0.66	860160.00
SAB	255.30	-1.24	-0.61	5760.00
PLX	57.80	-0.86	-0.19	391020.00
BVH	71.20	-0.97	-0.15	108940.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVI	53.70	6.97	0.01	130.00
QCG	4.76	6.97	0.03	626340.00
CMV	16.95	6.94	0.00	40.00
TCO	13.10	6.94	0.01	160.00
AAM	11.65	6.88	0.00	1600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTL	15.95	-7.00	0.00	20.00
SMA	14.70	-6.96	-0.01	100.00
FTM	4.42	-6.95	-0.01	5.64MLN
RIC	6.70	-6.94	0.00	68480.00
DXV	3.04	-6.75	0.00	300.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	23.70	1.72	0.67	1.72MLN
VCG	27.20	2.64	0.05	1.25MLN
DL1	23.00	4.55	0.05	100.00
SJE	25.00	9.65	0.03	100.00
DHT	46.30	2.66	0.02	27200.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	8.40	-1.18	-0.04	906800.00
DGC	26.20	-1.50	-0.03	87500.00
KLF	1.20	-7.69	-0.02	330400.00
INN	32.00	-3.03	-0.01	12400.00
HTC	27.00	-7.53	-0.01	4400.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

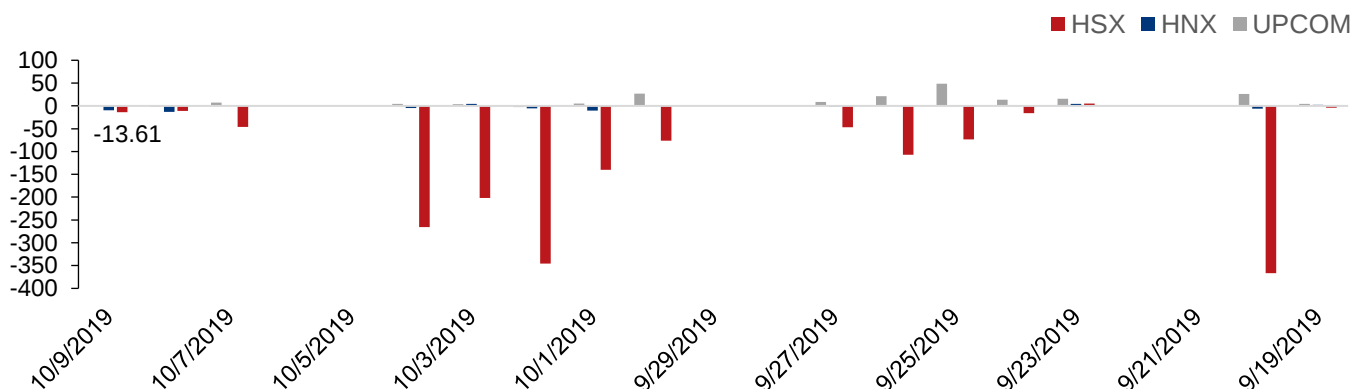
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
INC	7.70	10.0	0.00	100.00
PBP	9.90	10.0	0.00	1900.00
KTS	12.20	9.9	0.00	6800.00
GDW	20.40	9.7	0.00	100.00
SJE	25.00	9.7	0.03	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	-20.00	-0.01	1200.00
HKB	0.60	-14.29	-0.01	41800.00
SGH	56.30	-9.92	-0.01	200.00
HPM	10.10	-9.82	0.00	100.00
BPC	14.90	-9.70	0.00	100.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



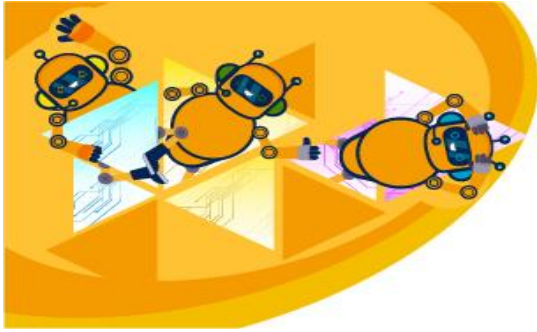
Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		#REF!
3	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hồi	Phân tích vĩ mô		Click
9	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
10	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
11	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
13	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
14	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
16	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
17	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
18	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click
19	BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	TRC	Cap su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	38.4	3,672	10.5	0.7	Click
2	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	77.0	3,304	23.3	2.9	Click
3	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	127.0	5,465	23.2	7.8	Click
4	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	22.4	2,680	8.4	1.6	Click
5	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	38.5	5,261	7.3	1.3	Click
6	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	77.5	18,865	4.1	1.6	Click
7	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	9.9	2,076	4.7	0.7	Click
8	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	23.7	4,469	5.3	1.2	Click
9	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	14.6	1,098	13.3	1.2	Click
10	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	84.5	4,729	17.9	4.1	Click
11	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	23.5	1,295	18.1	1.8	Click
12	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	22.9	3,215	7.1	1.4	Click
13	DBD	Y tế	Theo dõi	9/5/2019	47.4	N/a	57.3	2,801	20.5	3.4	Click
14	GMD	Cảng biển	Mua	30/08/2019	27.9	37.6	26.4	1,888	14.0	1.3	Click
15	PAC	Hóa chất	Theo dõi	22/08/2018	30.1	28.5	28.5	3,705	7.7	2.1	Click
16	FPT	CNTT	Mua mạnh	22/08/2019	54.0	75.3	56.4	4,349	13.0	2.9	Click
17	GVR	Cao su	Mua	21/08/2019	16.5	19.2	13.7	649	21.1	1.2	Click
18	MWG	Bán lẻ	Mua	20/08/2019	117.9	171.4	123.6	7,893	15.7	5.3	Click
19	PNJ	Bán lẻ	Mua	8/9/2019	84.8	97.2	79.1	4,727	16.7	4.3	Click
20	VEA	Máy công nghiệp	Theo dõi	7/1/2019	58.0	61.4	54.9	5,276	10.4	3.0	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express QNS 2019Q4	3/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 30000 QNS hiện đang giao dịch ở vùng giá 29,000-30,000 VND/cp tương đương PE TTM là 8.8x thấp hơn trung vị ngành đường Việt Nam là 21.7x. Theo QNS dự báo doanh thu 2019F sẽ duy trì ngang với năm 2018 là 8,031 - 8,100 tỷ đồng và LNST sẽ giảm do chính sách giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho nhà máy đường An Khê đã hết hạn vào năm 2018, vì thế khả năng QNS sẽ khó hoàn thành được kế hoạch doanh thu 2019F là 8,400 tỷ đồng nhưng kỳ vọng vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 199.2 tỷ đồng. Mảng sữa đậu nành QNS kỳ vọng sẽ tăng trưởng 10-15%/năm trong giai đoạn 2019-2021. QNS đầu tư nhà máy đường tinh luyện RS dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2019F nên sẽ mở rộng được khách hàng F&B lớn như CocaCola, Pepsico,...
Express CVT 2019Q4	2/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 25200; Giá tại Publish 23600 Chúng tôi dự báo doanh thu của CVT năm 2019 đạt 1,567 tỷ đồng (+8% YoY), tương đương với tổng sản lượng tiêu thụ là 17.5 triệu m2 (+1.7% YoY), lợi nhuận sau thuế đạt 162 tỷ (tương đương 2018), EPS fw = 4,194 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPT 5% LNST). Kết quả kinh doanh 9T2019: Doanh thu 1,148 tỷ đồng (+9.6% YoY), sản lượng 11.4 triệu m2 (tương đương 9T2018), trong đó: sản lượng Q3/2019 ước đạt 5.1 triệu m2, doanh thu 485 tỷ (+9.2% YoY). Ước tính sản lượng Q4/2019 đạt 5.2 -5.5 triệu m2, cả năm 17 triệu m2 (tương đương kế hoạch sản xuất).
MSN 2019Q3	30/9/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 82770; Giá tại Publish BSC dự báo KQKD MSN DTT và LNST&CDTT 2019F lần lượt đạt 40,938 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 4,225 tỷ đồng (-14% yoy), nếu trừ đi lợi nhuận bất thường 2018 thì LNST 2019 tăng 23%, EPS FW 2019F đạt 3,920 VND/CP, PE FW = 20.5x và PB FW = 2.6x. Lũy kế nửa đầu năm 2019 KQKD của MSN đang chậm lại, cụ thể: DT và LNST của MSN đạt 18,099 tỷ đồng (+0.33% yoy) và 2,191.6 tỷ đồng (-35.9% yoy, nếu loại trừ LNBT thì LNST tăng +8% yoy). Qua đó , MSN hoàn thành 40.22% kế hoạch DT và 43.8% kế hoạch LNST. Chúng tôi lưu ý MSN đầu năm đặt kế hoạch thấp cho năm 2019 với DTT và LNST&CDTS đạt 45,000 tỷ đồng và 5,000 tỷ đồng.
VNM 2019Q3	27/9/2019	Khuyến nghị NĂM GIỮ; Giá mục tiêu 142100; Giá tại Publish 130000 BSC dự báo VNM DTT và LNST 2019F đạt lần lượt 56,398 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 11,165 tỷ đồng (+9% yoy), tương đương EPS fw 2019F là 5,792 đồng/cp , PE FW là 22.4x và PB fw là 7.4x. Chúng tôi giả định doanh thu nội địa đạt 44.5 ngàn tỷ đồng (+7% yoy) trong 2019F nhờ (1) Tăng thị phần nội địa và nhu cầu tiêu thụ sữa vẫn còn tăng trưởng; (2) BLNG cải thiện lên 47.3% với giả định giá sữa nguyên liệu WMP giảm 3%; (3) Các chi phí SGA/Rev duy trì mức 25% theo như VNM công bố đầu năm. SCIC thoái vốn 36% cổ phần VNM cuối năm 2019-2020. Mở cửa xuất khẩu sữa VNM ra thị trường tiềm năng Trung Quốc. Hàng ngoại nhập sẽ cạnh tranh với VNM từ các hiệp định thương mại. Biến động giá sữa nguyên liệu đầu vào ảnh hưởng tới biên gộp.
VHC 2019Q3	25/9/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 93500; Giá tại Publish 79500 Năm 2019, chúng tôi điều chỉnh giảm doanh thu năm 2019 đạt 9,522 tỷ (-6.8% so với dự báo trước) do hạ kỳ vọng về kim ngạch xuất khẩu của VHC (giá bán giảm 10% thay vì 5% trong báo cáo trước). Chúng tôi điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế lên mức 1,435 tỷ (+9.1% so với dự báo trước) do (1) điều chỉnh khoản LN bất thường (103.8 tỷ) từ thoái vốn công ty con và (2) tăng mức biên LNG lên 20.9% cho cả năm 2019 do trong 1H.2019, VHC tiếp tục được hưởng lợi từ mức chênh lệch giữa giá đầu vào và giá bán. EPS dự phóng 2019 đạt 15,489 VND/cp. Nếu loại trừ ảnh hưởng của LN bất thường, LNST đạt 1,331 tỷ, EPS đạt 14,264 VND/cp.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn